

+

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 4/2021



MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 19

2021
C
Ổ P
PH
MI
2021

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 31/12/2021 : 319.999.690 .000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 51 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 13 người .

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/03/2019 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.055.735.436	87.749.740.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.995.942.470	26.182.438.419
1. Tiền	111		995.942.470	1.182.438.419
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	24.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.000.000.000	24.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.961.752.139	33.522.546.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.673.596.489	32.184.962.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		528.530.300	400.172.400
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	759.625.350	937.411.770
IV. Hàng tồn kho	140		3.088.789.576	3.525.449.413
1. Hàng tồn kho	141	9	3.088.789.576	3.525.449.413
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.251.251	19.306.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151	10.a	9.251.251	19.306.206
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.109.786.056	297.165.748.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
II. Tài sản cố định	220		53.516.879.328	67.601.808.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	43.288.655.772	57.326.386.072
- Nguyên giá	222		385.952.789.268	386.196.989.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-342.664.133.496	-328.870.603.196
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.228.223.556	10.275.422.064
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-943.035.149	-895.836.641
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	213.077.459
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		213.077.459	213.077.459
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		226.850.000.000	226.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	226.850.000.000	226.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.529.829.269	2.500.863.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	220.843.535	180.077.602
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	2.308.985.734	2.320.785.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.165.521.492	384.915.489.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.136.941.120	38.761.411.869
I. Nợ ngắn hạn	310		24.267.473.832	22.978.181.223
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		39.329.838	12.710.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.843.053.070	8.110.389.700
3. Phải trả người lao động	314		883.502.000	882.354.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.798.130.000	1.721.210.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	573.780.746	515.120.245
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	5.730.000.000	5.797.500.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.399.678.178	5.938.897.278
II. Nợ dài hạn	330		9.869.467.288	15.783.230.646
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Vay và nợ dài hạn	338	18b	9.869.467.288	15.783.230.646
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.028.580.372	346.154.077.455
I. Vốn chủ sở hữu	410		348.028.580.372	346.154.077.455
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	319.999.690.000	319.999.690.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.725.778	9.725.778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	184.975.286	184.975.286
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	19	27.834.189.308	25.959.686.391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.730.566.840	708.713.786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.103.622.468	25.250.972.605
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.165.521.492	384.915.489.324



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4/2021

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		60.026.858.603	65.851.206.836	179.835.145.993	174.398.174.475
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	60.026.858.603	65.851.206.836	179.835.145.993	174.398.174.475
4. Giá vốn hàng bán	11	22	15.131.062.135	15.673.562.169	47.489.232.768	48.473.247.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.895.796.468	50.177.644.667	132.345.913.225	125.924.927.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	867.182.289	810.816.433	2.692.307.004	2.553.144.186
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	74.477.730	98.693.440	330.658.608	445.752.341
Trong đó: Lãi vay		23	73.227.730	98.693.440	329.408.608	434.189.841
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.719.000.416	2.887.242.125	8.437.882.521	8.541.589.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.969.500.611	48.002.525.535	126.269.679.100	119.490.729.517
11. Thu nhập khác	31				0	0
12. Chi phí khác	32				2.000.000	78
13. Lợi nhuận khác			0	0	-2.000.000	-78
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	42.969.500.611	48.002.525.535	126.269.679.100	119.490.729.439
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.480.283.613	3.482.502.523	13.136.731.033	8.700.313.584
16. Lợi nhuận sau thuế	60	27	38.489.216.998	44.520.023.012	113.130.948.067	110.790.415.855
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.142,65	1.321,39	3.358,57	3.289,09

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 04/2021

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 04/2021	Quý 04/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	185.708.772.024	173.576.042.739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-7.476.085.968	-9.278.769.983
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-15.091.873.000	-14.564.486.400
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-332.488.608	-411.369.841
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-10.923.549.801	-8.783.064.875
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	23.927.871.037	31.219.622.570
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-48.844.546.459	-48.708.182.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.968.099.225	123.049.791.216
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-43.320.000.000	-43.150.000.000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	49.820.000.000	90.350.000.000
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-58.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.622.478.226	2.655.908.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.122.478.226	-8.144.091.888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5.762.812.500	-5.809.375.000
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-105.514.260.900	-121.507.466.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-111.277.073.400	-127.316.841.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	24.813.504.051	-12.411.141.872
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.182.438.419	38.593.580.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.995.942.470	26.182.438.419

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “ Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	10 -20
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thủy điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 4036/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2020 của Bộ Công thương ngày 31/12/2019.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 20%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2021		01/01/2021
	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	66.363.281		74.579.526
- Tiền gửi ngân hàng	929.579.189		1.107.858.893
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	50.000.000.000		25.000.000.000
Cộng	50.995.942.470		26.182.438.419

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021
	VND	USD	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	18.000.000.000		24.500.000.000
Cộng	18.000.000.000		24.500.000.000

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021
	VND		VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	25.673.596.489		32.184.962.185
Cộng	25.673.596.489		32.184.962.185

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021
	VND		VND
Lãi dự thu	400.666.770		549.288.850
Tạm ứng	290.256.519		307.968.494
Phải thu khác	68.702.061		80.154.426
Cộng	759.625.350		937.411.770

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021
	VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.048.496.544		3.480.886.649
Công cụ, dụng cụ	40.293.032		44.562.764
Cộng	3.088.789.576		3.525.449.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.251.251	19.306.206
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	9.251.251	19.306.206
b. Chi phí trả trước dài hạn	220.843.535	180.077.602
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	220.843.535	180.077.602
Cộng	230.094.786	199.383.808

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.681.201.981	5.225.424.008	5.280.027.340	205.475.300	372.804.860.639	386.196.989.268
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ		244.200.000				244.200.000
Số cuối kỳ	2.681.201.981	4.981.224.008	5.280.027.340	205.475.300	372.804.860.639	385.952.789.268
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.449.211.981	4.815.868.399	3.335.052.526	150.225.300	328.648.542.730	339.398.900.936
Tăng trong kỳ		46.942.363	102.866.955	5.000.000	3.354.623.257	3.509.432.575
Giảm trong kỳ	0	244.200.000			0	244.200.000
Số cuối kỳ	2.449.211.981	4.618.610.762	3.437.919.481	155.225.300	332.003.165.988	342.664.133.497
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	231.990.000	409.555.609	1.944.974.814	55.250.000	44.156.317.909	46.798.088.332
Số cuối kỳ	231.990.000	362.613.246	1.842.107.859	50.250.000	40.801.694.651	43.288.655.774

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm Tool Box II	CS dữ liệu HT SCADA	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Khấu hao					
Số đầu kỳ	601.780.977	35.000.000	173.000.000	121.454.545	931.235.522
Khấu hao trong kỳ	11.799.627				11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-				0
Số cuối kỳ	613.580.604	35.000.000	173.000.000	121.454.545	943.035.149
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	10.240.023.183	0	0	0	10.240.023.183
Số cuối kỳ	10.228.223.556	0	0	0	10.228.223.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	226.850.000.000	226.850.000.000
Cộng	226.850.000.000	226.850.000.000

14. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.308.985.734	2.320.785.734
Cộng	2.308.985.734	2.320.785.734

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2021 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021 Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	723.960.896	5.952.308.797	4.457.687.750	2.218.581.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786.740.844	4.480.283.613	786.740.844	4.480.283.613
Thuế Thu nhập cá nhân	9.209.130	961.884.106	871.768.890	99.324.346
Thuế tài nguyên	825.501.039	4.861.356.796	3.938.923.801	1.747.934.034
Phí dịch vụ môi trường rừng	480.421.738	1.877.334.156	1.060.826.760	1.296.929.134
Tiền thuê đất 2021	0	1.315.691	1.315.691	0
Phí cấp quyền khai thác TNN	0	666.849.500	666.849.500	0
Cộng	2.825.833.647	18.801.332.659	11.784.113.236	9.843.053.070

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay	8.130.000	11.210.000
Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	1.790.000.000	1.710.000.000
- Chi phí HĐQT 2021	1.790.000.000	
- Chi phí HĐQT 2020		1.710.000.000
Cộng	1.798.130.000	1.721.210.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Kinh phí công đoàn	78.861.703	105.867.321
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	6.222.432	6.193.113
Cổ tức phải trả	484.718.802	399.082.002
Phải trả khác	3.977.809	3.977.809
Cộng	573.780.746	515.120.245

18. Vay và nợ thuê tài chính:

	USD	30/09/2021	Trong kỳ		31/12/2021 VNĐ	
		VNĐ	Tăng	Giảm		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		5.780.000.000	1.445.000.000	1.495.000.000	250.000	5.730.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
<i>NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa</i>		5.780.000.000	1.445.000.000	1.495.000.000	250.000	5.730.000.000
+ USD	250.000 #	5.780.000.000	1.445.000.000	1.495.000.000	250.000	5.730.000.000
Vay dài hạn		11.400.588.294	0	1.531.121.006	430.605	9.869.467.288
<i>NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa</i>						
+ USD	493.105,03 #	11.400.588.294		1.531.121.006	430.605,03	9.869.467.288
Cộng		17.180.588.294	1.445.000.000	3.026.121.006	680.605,03	15.599.467.288

Khoản vay dài hạn trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo HĐ thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại						
01/01/2020	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	42.308.673.486	362.503.064.550
Tăng trong kỳ					110.790.415.855	110.790.415.855
Giảm trong kỳ					127.139.402.950	127.139.402.950
Số dư tại						
31/12/2020	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	25.959.686.391	346.154.077.455
Số dư tại						
01/01/2021	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	25.959.686.391	346.154.077.455
Tăng trong kỳ					36.318.635.560	36.318.635.560
Giảm trong kỳ					1.815.931.800	1.815.931.800
Số dư tại						
31/03/2021	319.999.690.000	0	9.725.778	184.975.286	60.462.390.151	380.656.781.215
Số dư tại						
01/04/2021	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	60.462.390.151	380.656.781.215
Tăng trong kỳ					31.831.269.003	31.831.269.003
Giảm trong kỳ					49.591.517.000	49.591.517.000
Số dư tại						
30/06/2021	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	42.702.142.154	362.896.533.218
Số dư tại						
01/07/2021	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	42.702.142.154	332.660.027.693
Tăng trong kỳ					6.491.826.506	6.491.826.506
Giảm trong kỳ					32.324.560.300	32.324.560.300
Số dư tại						
30/09/2021	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	16.869.408.360	337.063.799.424
Số dư tại						
01/10/2021	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	16.869.408.360	332.660.027.693
Tăng trong kỳ					38.489.216.998	38.489.216.998
Giảm trong kỳ					27.524.436.050	27.524.436.050
Số dư tại						
31/12/2021	319.999.690.000 0	0	9.725.778	184.975.286	27.834.189.308	348.028.580.372

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	30/09/2021 VND
Công ty Điện lực 3	76.800.000.000	76.800.000.000
Công ty CP Năng lượng Bitexco	36.871.680.000	36.871.680.000
Ông Đinh Quang Chiến	79.910.400.000	79.910.400.000
Bà Đinh Thu Thủy	80.560.000.000	80.560.000.000
Các cổ đông khác	45.857.610.000	45.857.610.000
Cộng	319.999.690.000	319.999.690.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 04/2021 VND	Quý 04/2020 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	16.869.408.360	12.465.636.629
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	38.489.216.998	44.520.023.012
Hoàn nhập trích quỹ ĐTPT và vốn khác thuộc vốn CSH		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	27.524.436.050	31.025.973.250
Chi cô tức	25.599.975.200	28.799.972.100
Tạm trích quý phúc lợi, khen thưởng	1.924.460.850	2.226.001.150
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.834.189.308	25.959.686.391

20. Doanh thu

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
- Tổng doanh thu	60.026.858.603	65.851.206.836
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	60.026.858.603	65.851.206.836
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.026.858.603	65.851.206.836

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 04/2021 VND	Quý 04/2020 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	15.131.062.135	15.673.562.169
Cộng	15.131.062.135	15.673.562.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu tài chính

	Quý 04/2021 VND	Quý 04/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	731.061.283	712.130.930
Lãi chênh lệch tỉ giá	136.121.006	98.685.503
Cộng	867.182.289	810.816.433

23. Chi phí tài chính

	Quý 04/2021 VND	Quý 04/2020 VND
Chi phí lãi vay	73.227.730	98.693.440
Lỗ chênh lệch tỉ giá	1.250.000	
Cộng	74.477.730	98.693.440

24. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 04/2021 VND	Quý 04/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.400.688.120	1.412.284.850
Chi phí HĐQT	922.000.000	1.117.439.547
Chi phí quản lý DN khác	396.312.296	347.517.728
Cộng	2.719.000.416	2.877.242.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế:

	Quý 4/2021 VND	Quý 04/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.969.500.611	48.002.525.535
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	42.064.369.687	47.351.863.844
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	905.130.924	650.661.691
- Thu nhập chênh lệch lãi tiền gửi và lãi tiền vay	656.583.553	613.437.490
- Thu nhập chứng chỉ phát thải	503.770.626	
- Thu nhập khác - Lãi chênh lệch tỉ giá		37.224.201
- Thanh lý vật tư ko dùng	-255.223.255	
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	928.204.600	1.096.848.820
- Các khoản điều chỉnh tăng	928.204.600	1.096.848.820
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	162.000.000	162.000.000
+Phạt nộp chậm thuế,CP ko hợp lý,hợp lệ khác	766.204.600	934.848.820
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	43.897.705.211	49.099.374.355
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	42.992.574.287	48.448.712.664
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	905.130.924	650.661.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.480.283.613	4.975.003.604
- Hoạt động SXKD chính (10%)	4.299.257.429	4.844.871.266
- Hoạt động khác (20%)	181.026.184	130.132.338
Thuế TNDN được miễn giảm	0	1.492.501.081
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14 quý 4		1.492.501.081
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 4	4.480.283.613	3.482.502.523
Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.489.216.998	44.520.023.012

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2021 VND	Quý 04/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.489.216.998	44.520.023.012
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	36.564.756.148	42.294.021.862
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.960	31.999.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.142,65	1.321,69



Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 20 tháng 01 năm 2022